

SỐ 1766

NIẾT-BÀN HUYỀN NGHĨA PHÁT NGUYÊN CƠ YẾU

Đời Tống Sa-môn Thích Trí Viên ở Tiền đường soạn

BÀI TỰA

Niết-bàn không có nơi chốn, Phật tánh không có thật thể, mà Bồ-tát thấy đó cho là Giả, Nhị thừa thấy đó cho là Không, còn phàm phu hàng ngày vẫn sử dụng nhưng chẳng biết. Cho nên đạo của Như Lai thật hiếm có. Xưa, Đức Đại Giác Năng Nhân thương xót các loài chúng sinh chưa giác ngộ, nên trên thì quán xét lý diệu, dưới thì lập bày danh hiệu, do đó mà kinh liễu nghĩa Viên thường xuất hiện. Kinh ấy Thể thì nói thấy tâm, được thỏ quên lưới, chẳng biết giềng mối cùng cực. Đến thời kỳ cách xa bậc Thánh, căn cơ chúng sinh có đốn có tiệm, nên Đại sĩ Tứ Y soạn Sớ. Nhưng có một số người quá mê muội chẳng hiểu yếu chỉ này, cho nên bậc Đại sư mới soạn lời ký, khiến cho nhờ ký mà rõ được sớ; từ sớ hiểu được kinh, từ kinh thấu được lý, lý từ đây mà được, vậy thế nào là kinh, thế nào là sớ, thế nào là ký, nếu hòa lẫn thành một thì đạo của Như Lai phục hồi chẳng xa. Nếu xét công lao thì ký có công khả phát, cho nên người cầm bút lập ngôn, thật là khó khăn. Tôi đã từng thử nói về điều này. Hễ muốn giải mối nghi của người trước, mở chỗ ngăn lấp của kẻ sau, thì phải có trí, có học, có tài. Nếu chẳng trí thì đâu thấu được viên lý mà dứt trừ thị phi; nếu không có học thì đâu hiểu lời của bậc Thánh mà thông được lý luận; nếu chẳng có tài thì nói không có văn chương, hành chẳng được cao xa; cả ba phải đầy đủ, mới gọi là Bút tước.

Bộ Huyền số này, Đại sư Chương An đã dùng nghĩa thú của Đại sư Trí Giả giảng bày tông chỉ của ngài Long Thọ hầu làm rõ ý kinh. Theo người xưa mà soạn thì chẳng có gì gọi là lớn lao, Viên tôi hèn kém, trí thì mê, học thì ít, tài thì sơ, cho nên chẳng phải là người lập ngôn. Nhưng thâm nghĩ, bản văn này đã thất truyền, cho nên mới biện lý giải phân mà soạn Bút ký cho Huyền Số, nên có Huyền Ký hai quyển, Số ký hai mươi quyển, nhưng văn thì đơn giản, nghĩa lý thì sâu xa, người học không thể nắm bắt được ý thú, về sau có người thông đạt như Kinh Khê thuở trước nhận ra được chỗ lầm lẫn của tôi, mới cầm bút chỉ bày những điều hay đẹp khiến cho kinh này, số này được truyền bá rộng khắp ở đời, mà dẫn dắt nhiều thứ căn cơ vào tạng Bí mật. Đó chẳng phải là tôi có chút công đức hay sao?

Tên kinh là nêu lên lý Đại, văn kinh thì phân tích các nghĩa, các nghĩa do lý Đại mà có. Thí như thấy nguồn thì biết nhánh của nó nhiều, hợp các nhánh lại thì biết nguồn của nó chỉ là một. Cho nên, năm nghĩa của Huyền, năm môn của Số, đại khái cũng đều làm rõ ý này, khiến cho lý Đại và các nghĩa, chung và riêng quan hệ nhau mà không vượt ngoài ba đức. Ba đức là sở chứng của Phật, vốn đầy đủ trong chúng sinh. Chúng sinh và Phật không hai, đồng trở về tâm. Nếu như thế thì cái chung của tên kinh, cái riêng của phẩm quyển đều ở trong tâm ta mà chẳng phải vật khác. Tôi có soạn Số ký, dùng chỉ quy làm tên, đó là vì giúp cho từ riêng mà biết chung. Bản này dùng phát nguyện làm tên là khiến cho từ chung mà biết riêng. Đó cũng là khen ngợi yếu chỉ nhiệm mầu của số chủ, như thế đâu phải là do tôi tự soạn ra chăng? Vả lại, Huyền nghĩa này dùng lời kinh để tạo thành văn chương, nhưng dẫn đủ thì văn dài dòng, lược bỏ thì nghĩa lại thiếu, cho nên mới thô thiển trích dẫn văn kinh, hầu bổ sung cho đại nghĩa, đặt tên cơ yếu. Người thông đạt được tông tôi, nếu chẳng cho đây là những lời phân biệt ngôn cuồng để định tội tôi, thì có lẽ có chỗ đáng xem qua mà không giấu giếm.

Đời Tống năm thứ ba, Thiên tử tại vị năm thứ mười bảy, niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ bảy, ngày mười lăm tháng giêng năm Giáp Dần. Sa-môn Thích Trí Viên, tự Vô Ngoại ở Tiền đường, soạn lời tựa tại phương trượng chùa Sùng pháp, ở núi Đại từ.

NIẾT-BÀN HUYỀN NGHĨA PHÁT NGUYÊN CƠ YẾU

QUYỂN 1

Huyền nghĩa này là bản cũ của ngài Chương An, văn nghĩa đã đến chỗ cùng tột rồi, cho nên ngài Kinh Khê không cần phải sửa đổi nữa. Có chỗ cho rằng; đoạn văn sau có câu “một chương đã sót”, tức biết đã được tu chỉnh. Nay thì cho rằng chẳng phải như thế, câu nói ấy là do người sau thêm vào, là viết lầm. Vì đó là những lời hẹp lậ thông thường, đâu thể lấy đó làm chứng cứ để cho rằng do ngài Kinh Khê đã sửa đổi. Nếu có sửa đổi thì phải viết: “Bốn, là nói về Bất sinh, và bất sinh” dưới có ghi chú chữ “khuyết” giống như họ Lương san định ba chương lớn của Chỉ Quán đều có ghi chú chữ Khuyết. Nay dùng bảy nghĩa để xem xét rằng phải do ngài Kinh Khê sửa đổi.

1) Nếu số văn đã được sửa đổi thì đề mục chung phải lược bỏ hai chữ “Đại Bát” mà bản này lại đầy đủ nên biết không qua sửa đổi.

2) Dưới đề mục không có tên hiệu của người sửa đổi.

3) Có chỗ cho rằng khuyết danh, nhưng đầu có khuyết danh thì không hợp, vì tên của số chủ đã viết rõ. Như vậy so sánh trong số này thì thích hợp nhất là nói Pháp sư Quán Đảnh soạn. Nay đã hiểu rõ tên húy của số chủ, cho nên biết chẳng phải có tu chỉnh.

4) Trong văn hoàn toàn không có lời tự xưng cho nên biết không có sửa đổi.

5) Y cứ theo bộ Tịnh Danh thì ngài Kinh Khê chỉ san lược số văn, mà không sửa đổi Huyền nghĩa, cho nên biết chẳng có sửa đổi.

6) Văn số bản cũ và bản sửa lại cả hai đều phải còn, mà Huyền nghĩa chỉ có một bản.

7) Y cứ vào văn số, nếu phần giải thích nghĩa có thiếu sót thì ngài Kinh Khê thêm vào. Nay đều đã có sửa đổi, vì sao chương Bất sinh thiếu sót không có giải thích?

Nhưng ý nghĩa chẳng phải khó nhận thấy, nhưng sợ người sau xuyên tạc lầm lẫn, cho nên mới bình luận.

A. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC: Gồm có hai phần:

I. Pháp: Đề là huyền nghĩa, vì năm chương giải thích đề, đã hiểu rõ cùng tận yếu chỉ của kinh.

II. Nói về người soạn sớ: Sa-môn, Hán dịch là Cẩn tức, nghĩa là siêng năng dứt trừ phiền não. Kinh Thụy Ứng ghi: “Vì dứt bỏ vọng tâm mà được bản nguyên, nên gọi là Sa-môn”. Nếu dứt trừ vọng tâm kiến hoặc, tư hoặc đạt được bản nguyên Chân đế, đó gọi là Sa-môn Tạng thông; Nếu dứt bỏ vọng tâm trần sa hoặc được bản nguyên Tục đế, đó là Sa-môn Biệt giáo; Nếu dứt trừ vọng tâm vô minh đạt được bản nguyên Trung đạo, đó là Sa-môn Viên dung. Như theo thứ lớp dứt trừ ba hoặc, đạt ba bản, là Sa-môn Biệt giáo; nếu trong một niệm tâm dứt được ba hoặc, là Sa-môn Viên giáo. Nhưng danh từ Sa-môn, trong các giáo lại chung với nhân quả. Nay nói theo sự tích của Sớ chủ, thì ngài chính là Sa-môn trong nhân ở trước Thập trụ.

Quán Đảnh tức là tên húy, Pháp vân địa thứ mười trong ngôi vị Thập địa của Hoa Nghiêm gọi là Bồ-tát Quán đảnh vị. Kinh ghi: “Vì chư Phật rải nước trí tuệ lên đảnh của vị Bồ-tát ấy, cho nên gọi là Quán đảnh; ngài tự là Pháp Vân, tiểu tự là Phi Phàm, nghĩa là bậc Thánh Thập địa chứ chẳng phải phàm phu, Tam Hiền. Ngài vốn họ Ngô, quê ở Nghĩa Hưng thuộc Thượng Châu, tổ tiên lánh sang Đông Âu nay là Chương An, Lâm Hải, không trở về quê cũ nữa. Cha ngài mất sớm, mẹ tự nuôi con. Lúc mới sinh được ba tháng, ngài đã muốn đặt tên, mẹ ngài suy nghĩ đến các vật loại mà chưa biết đặt tên gì, cho nên hằng đêm thường niệm Phật, Pháp, Tăng, Ngài liền bắt chước đọc theo, âm thanh câu chữ thật rõ ràng, mẹ ngài kinh ngạc, thưa lại với Hòa thượng Tuệ Chứng chùa Nhiếp Tĩnh. Hoà thượng nghe xong liền cười và nói: “Đứa bé này thật phi phàm”, liền dùng chữ này làm tự. Lên bảy tuổi, ngài vào làm đệ tử ngài Tuệ Chứng; tài trí ngày càng tiến, Nho Lão ngày càng thông. Đủ hai mươi tuổi được đăng đàn thọ giới Cụ túc. Sau khi Tuệ Chứng viên tịch, ngài đến Thiên Thai thọ học. Lúc bấy giờ là niên hiệu Chí Đức năm thứ nhất đời Trần, ngài hai mươi bảy tuổi. Đại sư Trí Giả có biện tài như nước chảy mây trôi, chỉ có mình ngài lãnh thọ được, có khả năng ghi nhớ. Cho nên, trong các Pháp hội của Đại sư hoặc lúc du phương; thì ngài đều là bậc Thượng thủ. Về sau, đến tháng mười, niên hiệu Đại Nghiệp thứ mười, đời Tùy, ngài dời đến phía Nam Thiên thai, soạn bộ sớ văn này. Trải qua năm năm bộ sớ hoàn thành ở An châu, tức là vào niên hiệu Vũ Đức thứ nhất đời Đường. Ngài thường giảng kinh này (Niết-bàn) tại chùa Nhiếp Tĩnh, ở Chương An, một hôm bỗng bộn

cướp biển đến cướp phá, Tăng tục đều bỏ chạy, ngài liền gióng chuông, vẫn giảng kinh, nét mặt không hề sợ hãi. Quân giặc từ xa phát cờ xông đến, bỗng thấy binh lính cờ xí rợp trời, người cao hơn tượng, kẻ cầm cung, người mang kích, mạnh mẽ xông lên, quân giặc hoảng hốt kinh sợ trước thần thông cảm ứng như thế nên liền bỏ chạy. Sự tích này có ghi trong Khoa Tập Thiên của Đường Tục Cao Tăng truyện. Còn những thuận lợi của việc soạn sớ và những khổ nạn vì pháp thì phần sau sẽ nói rõ. Ngày bảy tháng tám niên hiệu Trinh Nguyên năm thứ mười đời Đường ngài thị tịch tại chùa Quốc Thanh thọ bảy mươi hai tuổi, mùi thơm lan tỏa đầy thất. Ngài bảo đệ tử rằng: “Kinh Di-lặc nói: Khi Phật vào thành, khói hương như mây, các con hãy đốt nhiều hương, ta sắp đi đây”. Có người bạn đồng học là Trí Hy, đệ tử Đại sư Trí Giả, lúc sắp thị tịch, vào niên hiệu Trinh Quán thứ nhất, nói rằng: “Ta sinh ở cõi trời Đâu-suất, thấy trong hàng tòa báu của Tiên sư Trí Giả đều có người, chỉ còn một chỗ trống, liền hỏi và biết rằng sáu năm sau có Pháp sư Quán Đảnh lên tòa này niêm hương nói pháp. “Theo ý này thì ngài là Bồ-tát Từ Thị thị hiện giáng sinh, còn tính theo năm, nói theo kỳ hạn thì lời của Trí Hy chẳng dối. Như thế thì tên Quán Đảnh tự Pháp Vân, đâu có ngại gì chẳng thật?”

Soạn là gom tập văn nghĩa để giải thích.

B. BẢN VĂN: Gồm hai phần:

I. Tựa chung của huyền chỉ: gồm hai:

1) Nêu tên kinh Đại Bát-Niết-bàn.

Vì tựa này là tựa vương mở đề, cho nên lập riêng, như bài tựa Pháp Hoa Huyền Biệt Hành Kinh, cũng gọi là Tựa vương, nếu lược bỏ thì chẳng đúng.

2) Từ “Phàm Chánh v.v... trở xuống”: Là phần chính của lời tựa, gồm có hai:

a) Khen ngợi chung về tông quy của ba đức, gồm hai phần:

a1. Khen ngợi tông chỉ nghĩa lý sáng tỏ của kinh: Gồm có ba.

a1.1. Khen ngợi Lý và Sự: gồm có hai.

a2.1.1. Khen ngợi Sự Lý dung tức: gồm có hai:

Khen ngợi Lý tức sự - Sự tức Lý.

Lý tức là lý Tam thiên Tam đế, chúng sinh và Phật nhất quán, nhân quả không khác; Sự tức sự tướng mười cõi mê ngộ, mới cũ khác nhau, đầu cuối khác nhau. Thế thì tức sự mà lý, như sóng tức là nước; ngay nơi lý mà sự, như nước tức là sóng. Cho nên lý và sự là chỗ giải

thích sáng tỏ của kinh này, là chỗ cực trí của Giáo, cho nên ở đầu bản văn dùng để khen ngợi.

+ Khen ngợi Lý tức Sự.

Văn đầu, Chánh đạo, tức là Diệu lý, cả hai đan dệt nhau trong đoạn văn này. Chánh để phân biệt tà đạo, tức là nói theo năm thông. Nghĩa là lý Niết-bàn Phật tánh, không có hai bên mà trùm khắp tất cả, cho nên gọi là Chánh đạo. Diệu thì chẳng ngang chẳng dọc, lý thì gồm thâu tất cả. Không có xao động đầu cuối, cho nên gọi là vắng lặng; không trệ ngại nơi cũ và mới, nên gọi là hư huyền. Lại vắng lặng tức là Diệu lý vắng lặng, hư huyền tức Chánh đạo rảnh rang. Nói Chánh đạo vắng lặng bởi vì chánh đạo tức Diệu lý, nói Diệu lý hư huyền vì Diệu lý là tức Chánh đạo. Tuy hai tên gọi nhưng chẳng có hai thể. Cho nên, theo Lý thì không có Sự khác nhau giữa mới và cũ, đầu và cuối; nhưng theo sự thì rõ ràng có đầu cuối, mới cũ. Nay nói Lý thật chẳng là Sự, ngay nơi đầu cuối mà không có đầu cuối, mới cũ mà không có mới cũ, giống như ngay nơi sóng tức là nước.

+ Khen ngợi Sự tức Lý:

Từ “vô thủ v.v... là mới: Không đầu cuối mà có đầu cuối, không có mới cũ mà có mới cũ, giống như nước tức là sóng. Sóng nước đã dung hợp thành một, thì lý sự đâu có phân ra.

Vô minh sinh tử. v.v ...

Vô minh đối với chủng trí mà nói có đầu cuối, sinh tử đối với Niết-bàn mà nói có đầu cuối. Chuyển vô minh thành chủng trí, ngay nơi sinh tử tức Niết-bàn; vốn tự vì vô thủ vốn đã mê; Tu nhân mới được là vì nhờ duyên liễu nhân mà được trí đoạn quả.

a2.. Từ “câu kinh này v.v...” Là quy kết để dẫn đến nghĩa lý sáng tỏ của kinh. “Bất đầu mà chẳng phải bất đầu v.v...”: Trước thì nói vô minh sinh tử là khởi đầu, nay vì sao nói ba nhân Phật tánh là khởi đầu? Vì thể của vô minh sinh tử tức là ba nhân.

a1.2. Từ “nếu nhân Phật, v.v...” Là giải thích theo phức và đơn, gồm có ba:

– Xét theo định: Từ thế thì v.v... là giải thích nghĩa hai câu trên, “Như” tức là lý sự. Nhân lý tức quả lý, cho nên Phật tánh chẳng phải nhân. “Quả như v.v... là nói về việc vì quả lý tức nhân lý, cho nên Niết-bàn chẳng phải quả.

– “Nếu nhân v.v...”: Là giải thích theo phức về đoạn văn trên. Nghĩa là đã hiểu lý nhân quả đồng thời, thì chẳng những lý sở chứng cực quả chẳng phải cũ chẳng phải mới, mà lý vốn đầy đủ ở phàm phu

cũng chẳng mới chẳng cũ. Trong văn lặp đi lặp lại nhiều lần để giải thích. Cho nên nói: “Nhân như chẳng khác quả như, quả như chẳng khác nhân như”. Đại khái là để hiểu lý nhân quả là một. Hỏi?: Y theo sự giải thích ở trước, Niết-bàn chẳng cũ, vì sao ở đây lại nói chẳng phải mới? Đáp: Nếu nói theo nhân quả đối đãi thì thật có chỗ trái ngược mà nay, tuy phân chia câu để giải thích nghĩa, nhưng cũng hiểu được lý nhân quả đồng thời và chẳng mới chẳng cũ. Cho nên đoạn văn dưới kết luận rằng: “Thế thì cái Như của Phật tánh, Niết-bàn, nhân quả, đều chẳng cũ chẳng mới”.

– “Thế thì v.v....” là phần kết luận của đoạn văn trên.

a1.3. Từ lý chẳng phải mới v.v... là phần kết luận quy về ba đức. Vì lý sự đối nhau cho nên có một tánh hai tu, cộng thành ba đức. Một tánh nghĩa là phối hợp với Pháp thân; tuy lý vẫn có ba, nhưng nay đối với tu nên thành một; hai tu nghĩa là sự, tuy trí, Đoạn nhưng để thâm hợp với lý; nay đối với tánh chỉ nói có hai; đó là hợp tánh thành một, hợp tu thành hai. Nếu y cứ theo Khai (phân chia) thì Tu và Tánh mỗi thứ có ba. Lý tức có đủ ba Pháp thân, Trí là ba Bát-nhã, đoạn là ba Giải thoát. Khai ra tuy thành chín, nhưng chín chỉ là ba; ba và chín xoay vần dung nhiếp lẫn nhau, không ngại. Đoạn sau nói về Thể, Tông, Dụng, mỗi thứ đều đầy đủ trong nhau, tức là ý này. Ngay nơi lý thành giải gọi là chẳng mới mà mới, ngay nơi lý thành hoặc, nên gọi là chẳng phải cũ mà cũ. Đã là hoặc giải, tức lý cho nên chủng trí chẳng phát, vô minh chẳng dứt mà dứt. Vì ngay nơi một mà ba, cho nên chẳng phải chiều dọc như ba chấm thủy, ngay nơi ba mà một, cho nên chẳng phải ngang như bốn chấm hỏa. Chẳng dọc chẳng ngang như chữ Y (...) mới. Nói về Tu và Tánh thì tiến lùi chẳng phải là một; trong Hiển Tánh Lục có nói đầy đủ việc này.

a2) Nói về điều làm nghĩa lý kinh sáng tỏ và nguyên do: Gồm hai phần:

a2.1) Nêu chung căn cơ được hóa độ có căn tánh lanh lợi, căn tánh trì độn khác nhau.

Tất cả chúng sinh đều có đủ ba đức, bình đẳng không khác nhau. Nhưng do năng lực huân tập sâu cạn, mà kinh thành căn tánh lanh lợi và trì độn khác nhau. Hàng căn tánh lanh lợi, như trong hội Hoa Nghiêm liền ngộ được Viên Thường: Cho nên kinh Pháp Hoa nói: “Vừa thấy thân ta đều tin nhận, mà nhập vào Như Lai tuệ”. Còn người căn tánh trì độn thì trong hội Hoa Nghiêm đều như cầm như điếc; hoàn toàn còn như sữa sống; cho nên phải lần lượt trải qua ba vị thần thực, đến kinh

này mới trở về Bí tạng. Kinh Pháp Hoa ghi: “Trừ những người trước đã tu tập Tiểu thừa, còn những người như thế, nay ta đều giúp cho họ được nghe kinh này mà được vào Phật tuệ”. Trong đó có căn tánh bất định, thì đối với ba vị mà ngộ được Diệu lý. Đối với hạng trước thì gọi là trì độn, đối với hạng người sau thì gọi là lanh lợi. Do căn tánh chẳng đồng như thế, nên có năm thời giáo khác nhau, mới có sự tùy duyên của bậc Đại Thánh. Đốn tức Hoa Nghiêm, Tiệm tức Ba vị. Thời Lộc Uyển là Tiệm Thỉ, thời Phương Đẳng là Tiệm Trung, thời Bát-nhã là Tiệm Chung, thời Pháp Hoa Niết-bàn xóa bỏ ba thời đốn tiệm mà trở về chẳng đốn chẳng tiệm.

“Đốn thì như v.v...” trở xuống. Là phần nêu lên văn kinh để nói lên ý nghĩa đã giải thích.

Cỏ nhãn nhục, v.v ... trở xuống: Kinh Niết-bàn quyển hai mươi lăm ghi: “Ở núi Tuyết có một loại cỏ, tên là Nhãn nhục, nếu bò ăn sẽ được vị đề hồ”. Núi Tuyết dụ cho Phật, nhãn nhục dụ cho giáo, bò dụ cho căn cơ, ăn dụ cho sự tu hành, được đề hồ dụ cho nhập vào ngôi vị. Hàng đốn căn cầu xin Phật nói giáo Viên đốn, nghe giáo tu hành phát sinh kiến giải được nhập Trụ. Chứng ngộ như thế là căn tánh lanh lợi, trong hội Hoa Nghiêm ngộ được lý ba Đức, căn cơ này tuy gồm cả Biệt, nhưng đây là nói theo Viên. “Tiệm thì, v.v...” trở xuống: Kinh Niết-bàn quyển mười ba ghi: “ Từ bò sinh ra sữa, giống như từ Phật mà có ra mười hai thể loại kinh, tức là thời Hoa Nghiêm; Từ sữa biến thành lạc, từ mười hai thể loại còn chín thể loại, tức là thời A-hàm; Từ lạc biến thành bơ, như từ chín thể loại có ra Phương Đẳng; Từ bơ sống biến thành bơ chín, như từ Phương Đẳng có bơ chín, biến thành đề hồ, như từ Bát-nhã mà có ra Đại Niết-bàn”. Nghĩa “Khai Hiển” của Pháp Hoa và Niết-bàn giống nhau, cho nên trong kinh tạm lược bỏ. Đây là sự chứng ngộ của người căn tánh trì độn, như trong hội Hoa Nghiêm: “Hoàn toàn như sữa” phải lần lượt trải qua ba vị theo thứ lớp thành thực, đến kinh này mới tròn đầy ba đức, cho nên gọi là “thứ lớp tròn đầy”. “Ví như, v.v...” trở xuống: Kinh Niết-bàn quyển hai mươi bảy ghi: “Hòa thuốc độc vào sữa, thì sẽ giết người. Lạc và hai vị bơ (bơ sống, bơ chín) hòa với thuốc độc cũng như thế”. Xưa chứa nhóm liễu nhân gọi là hòa thuốc vào sữa, nhờ hôm nay nghe giáo pháp, thuốc độc bộc phát khác nhau. Như lúc xưa, hai vị bơ gieo trồng giống Viên thừa, nay lại được nghe giáo pháp thì vô minh liền diệt, nên gọi là giết người, sự chứng ngộ này là căn tánh bất định, mỗi vị đều được vào. “Tất cả đều là v.v...” trở xuống là đoạn tổng kết. “Năng Nhân là tiếng Trung Quốc dịch của danh từ Thích-ca. Diệu cùng

khấp quyền thật. Năm thời tăng hoặc giảm cũng không ngoài bốn giáo. Sở thuyên của mỗi giáo đầu lia mười côi, Tạng Thông thì nói sáu côi; Biệt Viên thì nói mười côi. Từ tức và chẳng tức mà chia thành bốn giáo khác nhau. Nay bậc Năng Nhân rốt ráo hiểu lý, mười côi chỉ ở nơi tâm, chín quyền một thật, Lý quyền thật bình đẳng. Cho nên gọi là Diệu cùng. “Xảo phó” v.v... trở xuống nghĩa là cũng do chúng sinh đầy đủ lý quyền thật nên mới cảm đến Như Lai bày ra giáo quyền thật. Quyền thật tuy khác mà lý thường bình đẳng. Cho nên luận Bất Nhị Môn ghi: “Do chúng sinh có đầy đủ lý chẳng quyền chẳng thật đó là cơ quyền thật, Phật cũng có quả chẳng quyền chẳng thật, đó là ứng quyền thật. Khánh là tận, Sảng là mất.

a2.2) “Nay kinh này v.v...” là phần nêu riêng ý kinh.

Kinh này khai thông vãng tích v.v... là khai các môn quyền thừa, hiển bày nghĩa thật ngày nay. Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: “Mở cửa phương tiện, chỉ rõ tướng chân thật”. Mật nghĩa, tức là Phật không chỉ bày thì hàng Tiểu cơ chẳng biết. Ngoài ra, trước đã lập bày phương tiện, mà Mật nghĩa ở tại Viên giáo, nay lại nói về nghĩa này, cho nên mới gọi là hiểu rõ phương tiện Mật nghĩa của Như Lai. Như Lai rốt ráo chẳng nhập Niết-bàn, nghĩa là hàng căn cơ Tiểu thừa cho rằng Phật là Viên đốn, nguội thân bất trí, biết Phật thường trụ.

b) Tựa riêng của năm chương Huyền Nghĩa: “Từ kinh này v.v...” trở xuống là gồm:

b1) Tựa: có hai:

b1.1) Giải thích tên gọi các tựa: Gồm có hai:

b1.2) Phiên dịch danh và thích nghĩa: gồm có hai:

b3.1) Giải thích theo ba đức: Gồm có hai:

b4.1) Nêu chung tiếng Phạm.

b4.2) Tùy văn phiên dịch: Gồm có hai:

b4.2) Giải thích tên riêng: Gồm có ba:

b4.2.1.1) Phiên đối khai chương.

b4.2.1.2) Ý chương chánh thích.

Hai thứ phiên nào sinh tử, tức là kiến hoặc và tư hoặc thuộc giới nội, chiêu cảm sinh tử phần đoạn, vô minh phiền não thuộc giới ngoại, chiêu cảm sinh tử biến dịch. Xa lia nhân quả trói buộc, nhân tức phiền não, quả là sinh tử. Từ giải thích theo nghĩa chung v.v... là phần giải thích chữ Đại, rộng lớn bao trùm gọi là Đại. Vì ba đức bao gồm trăm côi, nên đủ để thọ nhận tên gọi Đại. Vì Viên dung, vì không lưu động ở

hai bên, cho nên vắng lặng, tròn đầy dung nhiếp, vì vượt khỏi dòng thác sinh tử, nên đều rốt ráo.

b4.2.1.3) Từ “nghĩa chung và nghĩa riêng v.v...” trở xuống là kết luận ý nghĩa:

Hiển bày đề mục là quả vô thượng chí cực, nghĩa là y cứ theo Niết-bàn do rốt ráo hiển bày để lập đề.

b4.2.2) Thông danh là tên chung của Thánh giáo, vì Đại, Tiểu, Thiên, Viên đều gọi là Kinh. Giải thích riêng về việc có phiên dịch hay không phiên dịch.

Như trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa, y cứ vào Hữu phiên và Vô phiên mà chia ra mỗi thứ đều có năm nghĩa. Năm nghĩa về vô phiên (không phiên dịch): Vì tiếng Phạm bao gồm, còn tiếng Trung Quốc đơn và cạn, không dùng để phiên dịch, nên phải giữ nguyên âm. Đã không phiên dịch thì gồm năm nghĩa: Pháp bản, Vi phát (hiển thị), Dũng tuyên, Thăng hác và Kết phát. Năm nghĩa của Hữu phiên là: Kinh, Khế, Pháp bản, Tuyến, Thiện ngữ giáo. Thưở xưa, khi Phật pháp mới truyền đến Trung Quốc, Phạm và Hán chưa đối chiếu rõ ràng, cho nên có thuyết Vô phiên, đó là các học thuyết do vùng Hà Tây truyền, và người xưa thường sử dụng. Các nhà chủ trương Hữu phiên, tuy có năm nghĩa, nhưng chỉ dùng nghĩa kinh làm chánh, vì ở Trung Quốc thì lời của bậc Thánh đều gọi là Kinh, cho nên lời Phật nói cũng được gọi là Kinh, đó là phiên dịch theo nghĩa. Vì thế trong tam tạng chỉ gọi là Tạng kinh, trong mười hai bộ chỉ có Kinh bộ.

b3.2) “Nếu có v.v...” trở xuống là giải thích theo ba Đế:

Ba đức và ba Đế đồng thể mà khác tên. Trước y cứ theo ba Đức, kế là y cứ theo ba Đế, Văn chia làm hai phần:

– Phiên dịch lại tên riêng

– Giải thích lại ba chữ

* Y cứ theo Chân, Tục, Trung để giải thích Đại.

+ Nói về Chân đế: Vì chấp trước vào tướng rộng rang cho nên có Đại, vì thế nói là lớn như hư không.

+ Y cứ theo nghĩa Tục đế: Vì Thể có đủ ba ngàn nên gọi là Đại, vì thế mà nói rằng, tánh nó rộng lớn.

+ Y cứ theo nghĩa Trung đạo đế: Vì ngăn che và chiếu soi không hai, cho nên là Đại, vì thế gọi là không nghĩ bàn, chẳng do tiếng nhỏ:

Nghĩa là hư không dứt bật đối đãi, chẳng phải đối với nhỏ mà gọi là lớn.

* Y cứ theo Chân, Tục, Trung đều gọi là Diệt:

+ Y cứ theo Chân đế tự lợi mà gọi là Diệt:

Vì diệt sinh tử của phàm phu nên gọi là Diệt. Vì diệt hai mươi lăm hữu chứng Niết-bàn Nhị thừa, nên gọi là vật lưỡng đối.

+ Y cứ theo Tục đế hóa tha để nói Diệt: Vì đã diệt ba hoặc, tùy loại hiện thân, nên nói được hai mươi lăm Tam-muội, như phẩm Thánh Hạnh đã giải thích.

+ Y cứ theo Trung đạo để nói về Diệt: Vì diệt chân diệt tục, nên nói sinh diệt đã diệt, sinh tức tục, diệt tức chân; hai bên đều Diệt, nên gọi là đã diệt, vì thế Trung đạo để gọi là Tịch diệt lạc.

* Y cứ theo Chân, Tục, Trung để nói về Độ.

Độ nghĩa là vượt qua, không chấp trước ba Đế, nên gọi là vượt qua, còn gọi là Đắc độ.

Chẳng chấp Tục đế nên gọi là Độ nơi chẳng độ; chẳng chấp trước chân, nên gọi là Độ nơi độ:

Qua bờ kia của kia đây, v.v... là y cứ theo Trung đạo để nói về Độ. Chẳng chấp sự đồng chiếu soi nên gọi là Độ; bờ kia của kia đây là chẳng chấp trước việc cùng ngăn che, cho nên cũng gọi là Độ chẳng kia chẳng đây. Đây tức là sinh tử tục, kia tức là Niết-bàn Chân. “Thần Quy”, Trung Hoa xưa nay chú thích linh quy rằng: Huyền văn năm màu là tinh của thần quy, trên hưng long phép trời, dưới thì bình định phép tắc của cõi nước, thấy được sự còn mất, rõ được sự lành dữ, đi được trên đất liền và dưới nước. Trung đạo vượt qua hai bên: Nước dụ cho sinh tử; Đất dụ cho Niết-bàn.

b2.2) Tổng kết luận quy về ba pháp, v.v...

Phẩm Ai Thán ghi: “Vì sao gọi là Tạng bí mật, vì giống như ba chấm của chữ Y (...) nếu ngang bằng thì không thành chữ Y, nếu đứng một hàng dọc cũng chẳng thành chữ Y; như ba mắt trên mặt của trời Ma-hê-thủ-la, mới thành chữ Y, ta cũng giống như thế, pháp Giải thoát cũng chẳng phải Niết-bàn. Thân Như Lai cũng chẳng phải Niết-bàn, Ma-ha Bát-nhã cũng chẳng phải Niết-bàn, ba pháp đều khác nhau, cũng chẳng phải Niết-bàn”. Cho nên biết ngay nơi một là ba, ngay nơi ba là một mới gọi là Niết-bàn.

b1.2) Lược tựa, “từ Kim cương, v.v...” trở xuống:

Có bốn pháp nhưng phần giải thích Danh đã nói chung ba pháp: Thể, Tông và Dụng, và nói riêng ba pháp. Chung đã bao gồm riêng, riêng chẳng lìa chung; vì riêng chẳng lìa chung, cho nên Thể tức là Đại, Tông tức là Độ, Dụng tức là Diệt, giáo tướng là phân biệt chung và riêng về ba pháp. Kinh Kim Cương Bảo Tạng quyển hai mươi một

ghi: “Như kho báu có đủ các thứ châu báu. Kho tàng sâu kín của Phật cũng giống như thế, đầy đủ không thiếu sót những vật kỳ lạ, nên gọi là Đại Niết-bàn”. Vì chẳng hoại hai bên, nên gọi là Kim Cương; vì gồm thâu Tam thiên cho nên gọi là Bảo Tạng; vì không có sự đổi dời của hai thứ tử cho nên gọi là thường an, không bị ba hoặc thiêu đốt nên gọi là mát mẽ, chẳng già chẳng chết là thường trụ bất biến. Bỏ chất độc vào Phật tánh, chất độc dụ cho Phật tánh, Năm vị dụ cho năm đường. Kinh Niết-bàn quyển hai mươi bảy ghi: “Thí như có người hòa thuốc độc vào sữa, cho đến đê hồ cũng đều có chất độc, tên gọi tuy có thay đổi, nhưng độc tánh vẫn không mất, nếu uống đê hồ thì cũng sẽ chết. Phật tánh của chúng sinh cũng giống như thế, tuy sống trong năm đường thọ thân hình khác nhau, mà Phật tánh vẫn thường nhất không thay đổi. Dùng thấy tánh để phá hoặc thì gọi là giết người, tức là Đại lực dụng của kinh này. Đoạn trước dẫn “trí độc” dụ cho năm thời giáo, ở đây dẫn “trí độc” dụ cho căn cơ năm đường khác nhau. Dẫn một đoạn văn mà dụng ý có khác. Trống độc, như kinh Niết-bàn quyển chín đã nói, thí như có người thoa chất độc vào mặt trống, rồi đánh lên giữa đại chúng, tuy người không có tâm muốn nghe, nhưng khi nghe đều chết, chỉ trừ người không phải chết đột ngột (hoạnh tử). Kinh này cũng như thế, trong đại chúng có người nghe âm thanh kinh, nếu có ba độc thì cũng được diệt hết; tuy rằng không có tâm nghĩ đến, nhưng do năng lực của kinh, phiền não cũng tiêu tan, phạm tội trọng, năm tội nghịch nghe xong cũng gieo được nhân duyên Bồ-đề, dần dần dứt phiền não. Trừ hạ người chẳng chết đột ngột tức là Nhất-xiển-đề. Tám tự tại ngã gồm:

1. Một nhiều: chỉ bày một thân là nhiều thân, số thân lớn nhỏ nhiều như cát bụi, đầy khắp mười phương. Thân Như Lai thật chẳng phải bụi, nhưng do năng lực tự tại nên hiện thành nhiều thân như bụi.
2. Lớn nhỏ, chỉ để bày một trần thân đầy khắp thế giới đại thiên.
3. Nặng nhẹ, dùng thân hình đầy cõi Tam thiên này nhẹ nhàng bay lên hư không, mà thật không có nặng nhẹ.
4. Sắc tâm: Như Lai nhất tâm an trụ bất động, có khả năng thị hiện biến hóa thành vô lượng hình loại.
5. Căn: Sáu căn sử dụng lẫn nhau.
6. Đắc: Đắc tất cả pháp mà không có tướng đắc.
7. Thuyết: Giảng nói một bài kệ, dẫn trải qua vô lượng kiếp, nghĩa cũng chẳng cùng tận.
8. Kiến: Như Lai ở cùng khắp tất cả mọi nơi, như hư không chẳng thể thấy được. Tất cả được ghi trong kinh Niết-bàn quyển mười hai.

Hai chữ Thường Trụ: Phẩm Thọ Mạng ghi: “Thường nên chuyên tâm tu tập hai chữ này: Phật là thường trụ, nếu tu hai chữ này, thì nên biết người ấy tu theo hạnh của ta, mà đến được chỗ ta đến”. Phẩm Tứ Đế ghi: “Hoặc nghe âm thanh hai chữ Thường trụ, dù chỉ một lần thôi, liền được sinh lên cõi trời, là Vô thượng đề hồ.

Kinh ghi: “Từ bơ chín sinh ra đề hồ, như từ Ma-ha Bát-nhã sinh ra Đại Niết-bàn.

b2) Quy về tướng của cực giáo: Từ câu “tên thì bao gồm, v.v...” trở xuống.

Lời của bậc Thánh chỉ dạy kẻ dưới gọi là Giáo, phân biệt đồng dị gọi là Tướng. Nghĩa là phân biệt kinh này nói về Ba đức Viên dung khác với ngang dọc nghiêng lệch của Tiểu thừa. Ngoài ra nếu so với các Bộ trước nói về viên tụy có đồng, nhưng “Kiêm đẳng” thì khác, nay tụy có lập bày lại là cũng đồng biết Phật tánh, nhưng ý nghĩa không bao giờ giống với “Kiêm đẳng”.

Năm xứ thuộc Thiên Trúc chẳng giống nhau.

Nghĩa là năm nước đều gọi là Thiên Trúc, mà ngôn ngữ âm vận khác nhau. Thiên-trúc, có chỗ dịch là Thân Độc, hoặc dịch là Hiền Đâu thì đều sai lầm. Gọi đúng là Ấn-Độ; Ấn-Độ là tên của mặt trăng, mặt trăng có một ngàn tên, đây chỉ là một trong các tên đó. Bởi khai ngộ chúng sinh chiếu soi như mặt trăng, do đó mà có tên là Ấn-Độ. Xa gần hơi khác: Nghĩa là âm điệu phần lớn khác nhau, chỉ có xa gần hơi khác, như ở vùng trung ương thì nói là Ma-ha, còn vùng Đông nam thì gọi là Ma-hê. Như Sở Hạ ở đây nói.

Nghĩa là ở xứ này phát âm khác nhau, như Trung Quốc thì nói là Bát-niết, Tây Bắc thì nói là Niết-Lệ; Hoài Nam thì gọi là Sở, Trung Nguyên thì nói là Hạ, Sở thì gọi là Man-di. Tiếng Trung Nguyên chính xác, giống như vùng Trung Thiên Trúc kia, tiếng Hoài Sở là sai, giống như vùng Tây bắc xứ kia. Xuân Thu Hậu Ngữ ghi: “Con cháu của Tiên Quý Liên nước Sở là Chúc Hùng, con của Quý Liên là bề tôi của Văn Vương, mất sớm, có con là Hùng Nhậm, Nhậm sinh ra Hùng Đạo, vua Thành Vương khen là người có tài võ, nên phong cho đất Sở Man”. Khổng An Quốc ghi: “Nước Sở gọi là Hạ”. Hai quyển nghĩa là vốn có hai kinh, một bản gọi là kinh Phật Bát-Nê-hoàn, hai quyển, do Đức Phật nói tại Thứu Sơn trong thành Vương xá, do Bạch Pháp Tổ dịch vào đời Tây Tấn, một bản gọi là kinh Đại Bát-Niết-bàn, hai quyển, do Đức Phật nói tại giảng đường Trùng Các, ở Đại Lâm nước Tỳ-xá-ly, được ngài Pháp Hiền dịch vào đời Tây Tấn. Hai bản này thuộc hệ kinh Niết-bàn

của Tiểu thừa. Bản sáu quyển gọi là kinh Đại Bát-Nê-hoàn, cũng do ngài Pháp Hiển dịch. Đại Bản thì do Đàm-vô-sám dịch, gồm sáu quyển, là phần đầu của Đại Bản hiện nay. “Nghĩa này chẳng đúng v.v... là nói lên việc bác bỏ, cho người xưa là sai. “Triệu Luận v.v...”: Luận Niết-bàn Vô Danh ghi: “Nê-hoàn, Nê-viết, Niết-bàn, ba danh từ này trước sau xuất hiện khác nhau, bởi vì Sở Hạ khác nhau. Trong đó Niết-bàn là đúng nhất” cho nên nói là chánh âm của nước kia. “Như nói Đại v.v...”, là dùng chữ Đại nhiều nghĩa của Trung Quốc để dụ cho Niết-bàn. Từ câu “Chẳng nên dịch nghiêng về bên nào” cho đến câu “ở đây”, đoạn này chỉ cho Niết-bàn. Đại Phẩm ghi: “Trong tất cả các pháp thí, Niết-bàn là bậc nhất”. Lại chữ Đại v.v..., phẩm Danh Tự Công Đức ghi: “Nói là Đại, tức là Thường.” “Về Thần thông, kinh Anh Lạc ghi: “Thần gọi là Thiên tâm, gọi chung là Tuệ tánh”. Thiên tâm, Tuệ tánh rất ráo khai ngộ, đó gọi là Đại, cho nên nói là Cực hiệu. “Thường lạc v.v...”, bao gồm bốn đức cho nên gọi là Đại, là tên chung. Vì vậy chẳng thể phiên dịch. Về Niết-bàn bao gồm nhiều nghĩa nên giữ nguyên âm tiếng Phạm. Là pháp sắc thanh, vì tay viết cho nên thuộc về sắc, miệng tụng nên thuộc về thanh. Không thể viết chồng lên sắc, nói lặp lại là thanh, nghĩa là đã viết tên tiếng Phạm, thì không thể viết thêm tiếng Hoa; Vả lại một tiếng Phạm bao gồm nhiều nghĩa, không thể nói nhiều tên được. Do đó mà chẳng phiên dịch, nghĩa há chẳng có nhiều hay sao? Các vị này không chấp nhận một tên mà nhiều nghĩa. Nhưng chỉ một tên v.v... Chính là phần nói lên ý kiến của mình (Sớ Chủ), lại dẫn chữ Tức của Trung Quốc để thí dụ. Hỏi: Nhiều cách giải thích và nhiều nghĩa, há chẳng đồng hay sao? Đáp: Chẳng đồng. Như khi giải thích là Tử tức (con), thì chỉ có một nghĩa là Tử tức, cho nên danh từ Tử tức không có nhiều nghĩa, đó là do tình kiến của cha con, thầy trò mà có như thế, chẳng phải dùng chung cho tất cả. Hoặc như giải thích là Trưởng tức, nghĩa là dùng sự sinh trưởng để giải thích Tức. Tạm thời tiêu tức (tạm thời nghỉ ngơi), đây tức là dùng sự nghỉ ngơi để giải thích tiêu tức. Báo thị tin tức (báo tin) nghĩa là dùng âm thanh hoặc tín hiệu để báo tin tức. “Một tên mà có bốn nghĩa như một tên là Tiên-đà-bà, mà nói lên bốn việc là muối, đồ vật, nước và ngựa; Vị Đại thần thông minh khéo hiểu. Phẩm Bồ-tát ghi: “Bốn việc như thế cùng có một tên, vị quan thông minh khéo biết danh từ này: Nếu khi vua tắm, mà gọi Tiên-đà-bà, thì quan hầu liền dâng nước, khi vua muốn uống nước, gọi Tiên-đà-bà, liền dâng chén, khi vua muốn đi, gọi Tiên-đà-bà, thì quan hầu liền dâng ngựa”. Kinh dùng việc này để dụ cho mật ngữ của Như Lai, chỉ người có trí tuệ Đại

thừa mới hiểu ý. “Tứ đẳng” (bốn pháp) tức là bốn tâm vô lượng Từ, Bi, Hỉ, Xả. Vô lượng từ cảnh, bốn đẳng từ tâm, cảnh dù vô lượng mà tâm ta thường bình đẳng”. Đã dùng khinh thay trọng” tức là dùng Trí tuệ để dịch Bát-nhã. “Chân-đan”, hoặc là Chấn-đán, Chiên-đan, Chỉ-na, Chĩ-nan đều là phiên âm tiếng Phạm. Nếu y cứ theo Hoa Nghiêm thì dịch là Hán Địa. Còn luận Tỳ-bà-sa có ghi hai âm: Một là Chỉ-na, Hán dịch là nước Văn vật, lối khen tặng cõi này là một nơi có áo mao văn vật. Một gọi là Chĩ-nan, Hán dịch là Biên Địa, tức xem thường nước này chẳng phải là trung tâm. Tây vực ký dịch Ma-ha Chi-na là Đại Hán Quốc; có lẽ cho rằng mặt trời mọc ở phương Đông, có màu đỏ, nên gọi là Chấn-đán; còn gọi Chân-đan có lẽ là lầm. “Trúc Đạo Sinh”, Trúc là họ, Đạo Sinh là tên. Sư vốn họ Ngụy, người ở Cự lộc, thuở nhỏ đã thông minh, lanh lợi, sau gặp Sa-môn Trúc Pháp Thái, bèn xuất gia tu học, do đó mà đổi thành họ Trúc. Gọi là “Thánh giả kinh Niết-bàn”, đầu tiên ngài Đạo Sinh đến Trường An, theo ngài La-thập học giáo pháp ở Quan trung, được Tăng chúng cho là thần ngộ. Sau sư trở về Kiến Khang trụ chùa Thanh viên, chùa xây dựng trên vườn tre của Cung Tư Hoàng hậu họ Trữ đời Tấn, nên có tên như trên. Vì kinh Nê-hoàn sáu quyển truyền đến kinh đô, sư bèn phân tích nghiên cứu nghĩa lý, bỗng nhiên thâm nhập được yếu chỉ, bèn tuyên bố: “Xiển-đề cũng được thành Phật”, và soạn ra mười bốn khoa, trong đó khoa thứ mười gọi là “nghĩa chúng sinh đều có Phật tánh”, khoa này cho rằng: “Kinh nói Xiển-đề không có Phật tánh”, là để răn dạy người ác, chứ chẳng phải thật không có Phật tánh. Vì để cho họ thấy ác, nói không, là không có ác, như thế sẽ có sự kỳ diệu khen chê để dẫn dắt chúng sinh đương thời, há thể chấp văn tự hay sao?” Lúc bấy giờ, Đại Bản chưa truyền đến, một mình sư đầu tiên chủ trương nghĩa này, trái với học thuyết xưa nay, nên các nhà cựu học cho là tà thuyết, tức giận phản đối đưa ra đại chúng quả trách và đuổi đi. Sư ra trước đại chúng, nghiêm sắc mặt thề rằng: “Nếu thuyết của tôi trái với nghĩa kinh, thì xin hiện đời sẽ bị bệnh hủi, còn nếu không trái với Thật tướng, thì nguyện lúc qua đời sẽ được ngồi tòa Sư tử”. Nói xong phất tay áo bước ra. Đầu tiên đến núi Hồ khâu ở đất Ngô, chỉ trong vòng mười ngày mà người theo học hơn mấy trăm. Hạ năm ấy, sét đánh xuống điện Phật chùa Thanh viên, rồng bay lên trời, ánh sáng chói lòa ở vách tường phía Tây bắc. Do đó nên chùa đổi tên là Song Quang. Bấy giờ, mọi người than rằng: “Rồng đã đi, thì Đạo Sinh cũng sẽ đi”. Không bao lâu, Đạo Sinh đến ẩn cư ở Lô Sơn, giấu thân trong hang núi; Tăng chúng đều kính phục. Sau, kinh Niết-bàn Đại Bản truyền đến Nam kinh,

thật có nói Xiển-đề đều có Phật tánh, rất khế hợp với thuyết của Sư nói lúc trước. Sư tìm được kinh này, liền lên tòa giảng nói. Vào ngày Canh Tý, tháng mười một mùa Đông niên hiệu Nguyên Gia thứ mười một đời Tống, sư lên tòa ở Lô sơn, với thần sắc sáng rỡ, âm thanh rõ ràng, uy nghiêm, sư luận nghị mấy phen, diệu lý tột cùng, khiến người thấy nghe đều được lãnh hội, tâm được an vui. Lúc sắp kết thúc pháp hội, bỗng phát trần tự nhiên rơi xuống, Sư ngồi thẳng, nét mặt nghiêm trang thâu thần nhập diệt, sắc mặt Sư vẫn không thay đổi, giống như đang nhập định. Lúc bấy giờ, chư Tăng vùng Kinh Ấp trong lòng cảm thấy hổ thẹn, vội vàng truy tìm mà kính phục, những người ấy xem xét thấy hiện điềm lành như thế. Sư có soạn Niết-bàn Ký, sự tích có ghi đầy đủ trong Lương Cao Tăng truyện quyển chín. Sư đối với kinh Niết-bàn có kiến giải đầu tiên độc đáo như thế, cho nên người đương thời tôn xưng Sư là Niết-bàn Thánh. “Dẫn v.v...” tức là dẫn văn kinh “Nói diệt chóng diệt”, nghĩa là người dịch đã dịch Niết-bàn là Diệt. “Thuyết trước v.v...” trở xuống: Đây là lời phán của Sư (Quán Đảnh). Thuyết trước, nhà phiên dịch được nêu lên trước là chỉ cho Đạo Sinh, nhà phiên dịch được nêu lên sau là chỉ cho Trang Nghiêm; tuyên bố diệt nên chóng diệt là y cứ vào Sinh thân, cho nên nói là chỉ diệt. Nói sinh là diệt, diệt cũng diệt đó là Niết-bàn, hai bên đều diệt nên gọi là tịch diệt. Nói sinh lại diệt, diệt ấy cũng diệt, là Niết-bàn. Hai bên đều diệt, nên gọi là tịch diệt. Bạch Mã Ái dẫn Niết-bàn quyển hai, Trường Can Ảnh dẫn Niết-bàn quyển mười lăm, Định Lâm dẫn kinh Niết-bàn quyển năm, Ung bữu là dụ cho hai thứ tử (chết). Lương Võ dẫn kinh Niết-bàn quyển hai mươi ba, trong nhân dụng trí gọi là đoạn, trong quả dứt hoặc gọi là bất sinh v.v...” “Sư Tăng Duệ v.v...” trở xuống là sư Tăng Duệ dẫn bài tựa Thích Luận của Tăng Duệ. “Tiếng Tần v.v...” Tần thì có Vong Tần, Phù Tần, Dao Tần, Phục Tần. Nay nói Tần tức chỉ cho Dao Tần, còn gọi là Đức Tần; Phù Tần là Tiền Tần. Tăng Duệ là đệ tử ngài La-thập, tức vào thời Dao Tần. Phương sách tức chỉ cho kinh điển ở nước này. Bài Trung Dung trong Lễ Ký ghi: “Chánh trị của Văn Vũ được ghi chép trong phương sách”. Trịnh Huyền chú rằng: Phương là tấm ván, Sách là thẻ tre. Có chỗ gọi một thẻ là giản, viết trên nhiều thẻ liên tiếp gọi là sách. Cho nên bài tựa của Tả Truyện có ghi: “Những việc lớn thì ghi trên sách, việc nhỏ thì ghi trên thẻ”. “Âm Phạm” không thể biến, tức là âm Phạm không thể phiên dịch. Pháp sư Tam Tạng đời Đường khi nói về chẳng thể phiên dịch, có nêu năm thí dụ:

- Bí mật, như Đà-la-ni.

- Bao gồm nhiều nghĩa, như Bạc-già-phạm
- Cõi nước này không có, như cây Diêm-phù.
- Thuận theo cổ: Như A-nậu-bồ-đề.
- Sinh thiện, như Bát-nhã.

Nay chữ Niết-bàn không phiên dịch tức nhằm vào hai dụ là bao gồm và Sinh thiện; cũng có nghĩa kinh thư này, cùng nghĩa là thành tựu nhiều nghĩa. Tượng nghĩa là thầy, chỉ cho ngài La-thập. Thọ là đệ tử, chỉ cho người ghi chép. Cẩn nghĩa là kính cẩn. “Chữ Đại v.v...” vì y cứ vào lý sở thuyết chẳng thể nghĩ bàn, cho nên văn Hoa Phạm, chẳng dịch cũng chẳng thể chẳng dịch. Vì lý khó nghĩ bàn cho nên chẳng thể dịch; lại vì Ma-ha có thể dịch là Đại, cho nên chẳng thể chẳng dịch.

“Diệt là y cứ theo pháp v.v...”, trở xuống: Pháp nói ở đây tức năm ấm, nhân (người) tức giả danh. “Sinh tử v.v...” nghĩa là diệt pháp sinh tử giả dối, chứng pháp Niết-bàn chân thật, chuyển người của nhân phàm phu trở thành người của quả Thánh, đây là dùng từ chuyển để giải thích nghĩa Độ. Diệt gọi là vô, Mục là đề mục, nghĩa là dùng diệt để gọi đề mục là vô, dùng độ gọi đề mục là hữu. Thật pháp tức là Đệ nhất nghĩa đế, giả nhân năm ấm đều chẳng thể sánh bằng, cho nên nói rằng đều diệt; tương tục tức là Thế đế. Từ nhân đến quả, chuyển phàm thành Thánh. Đều độ ba, v.v...” trở xuống là khổ do nương vào thân mà có, nên gọi là hữu dư, thân trí đều diệt nên gọi là Vô dư. Nhưng chẳng phải xa lìa hẳn, nghĩa là tử rồi lại sinh cho nên chỉ gọi là diệt. Phật chẳng thọ sinh trong ba cõi, mới được gọi là Độ. “Quán Đảnh Sư v.v...” trở xuống là vấn hỏi về Khai Thiện; người sinh tử nương vào đâu mà được độ, vả lại người và pháp há lìa nhau sao; do năm ấm thật pháp mà có chúng sinh giả nhân, như nắm tay thành quyền, cho nên không thể khác, pháp đã Diệt trước rồi, thì người ấy chẳng nương vào đâu để được độ? Đây là hỏi vấn nghĩa Diệt của Khai Thiện. Nếu sinh tử v.v...” nghĩa là người đã có thể chuyển, biết được như thế, thì pháp cũng có thể chuyển, vì người và pháp không khác thể thì đâu thể nói là diệt pháp sinh tử? Đây là hỏi vấn nghĩa Độ của Khai Thiện. “Nay nghiên cứu v.v...”, trở xuống là nay Sư dùng bốn giáo để so sánh, theo thứ lớp phá bốn cách giải thích của Khai Thiện. Ba quả đầu, sinh tử chưa diệt hết, nghĩa là Sơ quả tuy đã diệt bốn đường sinh tử, nhưng còn bảy lần sinh lên cõi trời và cõi người; quả thứ hai còn một lần sinh; quả thứ ba tuy không còn sinh tử ở cõi Dục, nhưng còn sinh tử ở cõi Sắc và Vô sắc, cho nên nói ba quả trước chưa diệt hết. “Từ pháp v.v...” trở xuống là y cứ vào sự Giải thoát hữu dư để vấn hỏi. Hạt giống trói buộc đã dứt gọi

là nhân diệt; khổ nương vào thân mà tồn tại nên gọi là quả chưa diệt. “Nếu thân hoại trí diệt v.v... trở xuống là y cứ theo vô dư để vấn hỏi. Pháp Giả đều vắng lặng, nghĩa là người giả, pháp báu. Tịch thì bất luận là độ; người đã tịch diệt thì y cứ vào ai để nói về độ. “Lại chẳng được v.v...” trở xuống là giáo Tiểu nghĩa thừa nói rằng hàng Nhị thừa chứng đắc Vô dư, không có nghĩa Phật, vì Bồ-tát Tạng giáo chẳng dứt hoặc, bất luận Diệt và chẳng Diệt, Độ và chẳng Độ, xưa vốn chẳng tự sinh cho nên nay chẳng diệt, vì pháp và người đều như huyền hóa. “Chẳng những, v.v... trở xuống là đoạn diệt pháp giả dối. Vì ở giai vị Thập trụ diệt pháp chân thật, ở giai vị Thập hạnh diệt pháp giả dối, nên gọi là Diệt, vì phạm phu diệt, Niết-bàn cho nên Độ. Lời bậc Thánh không quan hệ đến pháp chân thật, các Sư kia giải thích Diệt chỉ là pháp sinh tử. “Lời diệt chẳng, v.v...” trở xuống là giải thích Độ. Chỉ nói là người sinh tử chuyển, nên nói rằng “chẳng quan hệ đến chân, chẳng luận về Thánh”. Diệt và Độ chẳng ngang chẳng dọc; Diệt tức ba Giải thoát, Độ tức ba Bát-nhã, thể đồng mà tên khác; ba và một tức nhau chẳng dọc chẳng ngang. “Đã chẳng phải v.v...” trở xuống: Tiểu tức tam tạng giáo, cộng tức Thông giáo, Bồ-tát tức Biệt giáo, Phật tức Viên giáo. Pháp của bậc Thánh xưa cho rằng chỉ có bốn giáo này, nay họ đều cho là không đúng, cho nên chẳng dám nói.

Nhận có không thì còn là khổ v.v...” là lãnh thọ hai kiến cho nên bị ép ngặt đó là Khổ, chấp vào đó mà khởi hoặc nên thành Tập, tu hành đối trị là Đạo, đoạn thường đều lìa là Diệt; đây là phá nghĩa Có, Không của Khai Thiện, hoàn toàn đồng với nghĩa đoạn, thường. Nói vẫn còn là Diệt để nghĩa là dấu cho diệt đoạn thường cũng chưa ra khỏi tam tạng giáo của Tiểu thừa, tức chưa thậm nhập Đại thừa, cho nên nói còn là Chân đế của Diệt đế. Đoạn kế là chỉ rõ những điều Khai Thiện nói, còn chưa phải là nghĩa Diệt của Tiểu thừa, thì đâu thể dùng đó để giải thích Niết-bàn viên đốn. “Nếu dùng v.v...” trở xuống: Gọi có là lặp lại nghĩa trên. Nếu cả hai v.v...” trở xuống là xét theo cả hai mà gọi tên sinh tử, nghĩa là dùng Diệt độ y cứ vào Sinh và Tử để nói. “Sinh tử vốn tự v.v...” trở xuống là phần vấn hỏi. “Thì không có pháp độ v.v...” trở xuống: Pháp thật đã không, người giả cũng không, cho nên nói không có người độ (Độ giả). “Đã chẳng thể” v.v... trở xuống vì sinh vốn không, như huyền hóa. “Vì sao nói v.v...” trở xuống: Sinh tử còn chẳng thật có, huống chi là Niết-bàn. “Vưu Chuế, phần thuyết văn ghi: “Vưu Chuế, mọt nhỏ gọi là Vưu, mọt lớn gọi là chuế”. Thích Danh ghi: Vưu tức là nổi lên, vì nổi lên trên da như đất nổi, gò nổi; nay dùng nghĩa Diệt độ

như Vuơ chước kia, chung với lý chân, dụ như hư không. Nếu dùng v.v...” trở xuống tức y cứ theo Biệt giáo để phá, lại dùng Trung đạo của Sơ địa làm Niết-bàn. Trong chánh văn thì trước nói tà, kế nói Tiểu. Theo hai bên lần lượt đả phá. Dù chẳng phải tà chấp thì cũng là nghĩa Tiểu thừa, dấu chẳng phải nghĩa Tiểu thừa, thì cũng là Giáo đạo, hai bên nhất định chẳng phải Trung đạo. “Niết-bàn dùng danh mà triệu pháp v.v...”, nghĩa là dùng danh từ Diệt độ để câu triệu pháp hữu vô, lại dùng pháp hữu vô ứng hợp với danh từ Diệt độ. Danh vật vẫn còn, vật tức là pháp. Năng thông thì hạn hẹp, vì Nhị thừa tam tạng giáo tùy phân tích để phá sắc, nên gọi là hạn hẹp (chuyết). Sở thông thì hư giả, vì sở chứng nghiêng về chân, chẳng phải chân thật nên gọi là Ngụy (giả dối). Kẻ nghèo trụ ở Hóa thành, thiếu của báu tài vật Đại thừa, giống như người con nghèo khổ chỉ thích sống ở lều tranh, sợ Phật đạo lâu dài xa xôi, giống như những người khách buôn mỗi một, tạm thời nghỉ tại Hóa thành. Kinh Pháp Hoa, ý mở bày phá bỏ sự trệ ngại về nhà tranh, dứt chấp trước về giáo Hóa thành, cho nên nói là lâu ngày bị bỏ rơi. “Vì sao v.v...” trở xuống nghĩa là đâu thể dùng nghĩa “đã bị bỏ rơi trong Pháp Hoa mà giải thích danh từ Viên thường của kinh này”. Nghiêng chấp hai bên, vì xem giáo hiện tại là lý Đản Trung, hai bên sẽ là nghiêng về tà. Hữu chẳng liên quan đến vô v.v...” trở xuống: Hữu vô chẳng dung nhiếp, nên chẳng phải nghĩa viên. “Đọc ngang lẫn lộn v.v...” trở xuống: Vì mỗi pháp đều tự có thể riêng, nên gọi là Đọc, cả hai cùng được cho nên gọi là Ngang. Tức là trộm trâu: Kinh ví dụ ngoại đạo trộm danh từ Thường, Lạc của Phật, cũng như kẻ trộm trâu, nay bác bỏ Khai Thiện chỉ được gọi là Diệt độ, như ăn trộm trâu; mà không biết nghĩa của nó, giống như chẳng biết chăn dắt trâu, cho nên sửa tam tạng giáo còn không được, huống chi là bờ sống, bờ chín, Thông giáo, Biệt giáo, cho đến đề hồ Viên giáo! Lại Diệt độ vô minh cũng chẳng phải rốt ráo, vì phá vô minh mới diệt được một phần chân. Diệt độ rốt ráo, phá hoặc rốt ráo chỉ là Diệu giác. Chữ Diệt độ ở trên hai chữ “mới được” là do văn viết lầm. “Dùng nghĩa sau v.v...” trở xuống: Sau là Diệu giác, trước là Phần chân. “Lần thứ hai, lần thứ ba” hai từ này văn cũng viết sai, mà phải viết là thứ ba thứ hai. Thứ ba là y cứ vào Vô minh trần sa, thứ hai là y cứ theo Tứ trụ trần sa; lần thứ nhất thì Hữu dư và Vô dư còn chẳng được dùng phân phá của lần thứ tư mà giải thích Niết-bàn, huống chi là dùng lần thứ ba, lần thứ hai; lần thứ ba lần thứ hai còn chẳng thật có, huống chi là dùng nghĩa Tiểu thừa của lần thứ nhất để giải thích quả Niết-bàn Viên đốn? Cũng chính là phạm phu từ nơi này đến nơi kia, nên

gọi là Độ, y cứ vào sự lập nghĩa của Khai Thiện, thì Độ tức là thoát khỏi hẳn, chẳng nói từ đây đến kia, ví dụ này chẳng đúng, đã được dùng “lấy hữu trở về vô” để giải thích Diệt, thì lẽ ra phải dùng nghĩa phàm phu chết đây sinh kia để giải thích Độ. Trong văn, đầu tiên là y cứ vào phàm phu để vận hỏi, xoay vần giải thích, ý cho rằng đã chấp nhận là Diệt thì phải nhận là Độ; nếu chẳng phải Độ, thì lẽ ra cũng chẳng phải Diệt, đâu được cho là Diệt, là chung cho phàm phu, độ chỉ có bậc Thánh, như bậc Thánh v.v...” Kế đến là y cứ vào bậc Thánh để vận hỏi, đã chấp nhận nghĩa Diệt, đồng với phàm phu, thì lẽ ra nghĩa Độ cũng đồng, cho nên phải nói bậc Thánh từ đây đến kia. “Nếu đồng v.v...” trở xuống là kết luận phân vận hỏi; Nếu đồng với Tiểu thừa, Phàm Thánh thì gần đồng với Tiểu quả, mà chẳng phải chỗ chí cao cùng cực; hẹp, là chỉ cho sáu đường chứ chẳng bao gồm mười cõi. “Nếu khác v.v...” trở xuống: Nếu khác Tiểu thừa, phàm Thánh, cũng chỉ là Thông giáo, Biệt giáo, cho nên cũng không cao rộng. Vì sao? Vì kết luận phân bác bỏ thì phải mười sáu lần giải thích câu hỏi, lời giải thích thứ ba thứ tư, lẽ ra cũng nên nêu ra hai lời giải trước, theo bốn giáo để vận hỏi, thành mười sáu lần nay đã lược bớt. Hai lời giải thích trước, nếu y cứ theo bốn giáo để vận hỏi, thì gồm tám lần, hai lời giải thích sau đều hợp thành một, tổng cộng thành mười lần; nhưng văn của hai lần giải thích sau, tuy chỉ một nghĩa, nhưng mỗi pháp lại bao gồm bốn nghĩa. Lần thứ ba y cứ theo Hữu dư, Vô dư cho đến ba hoặc thì đã bao gồm bốn giáo. Thứ tư thì y cứ theo hạn hẹp, chẳng phải cao rộng để bác bỏ, thì cao rộng thuộc viên, cạn hẹp gồm thấu ba nghĩa mà mỗi pháp gồm bốn giáo, yếu chỉ đã rõ ràng như thế. “Minh triết v.v...” trở xuống là Biểu thị ý nghĩa lược bỏ bớt; triết tức là trí. “Người thời bấy giờ v.v...” trở xuống là biểu thị ý nghĩa nghiên cứu câu hỏi. Vì nghĩa là viên (xa). Như đã giải thích ở trên, tức là như trước, vẫn y cứ vào danh từ do Khai Thiện phiên dịch. “Giải thích nghĩa chữ Đại v.v...” trở xuống là y cứ theo phiên dịch mà giải thích ý nghĩa, trong đó có hai phần, một là dựa vào sự phân biệt rõ ràng, để giải thích nghĩa; hai là chính thức y cứ theo Viên dung, vì để hiển rõ lý. Nếu trước chẳng có sự phân biệt rõ ràng, thì chẳng biết lấy gì để sau hiển bày Viên dung; chẳng có cái Viên dung sau thì sẽ không cách gì biết sự phân biệt rõ ràng, cho nên biết Viên dung không còn có pháp nào khác, mà chỉ là đạt được ba, chín ở trước gồm thấu lẫn nhau. Lại trong hai đoạn văn, đều đưa ra thuyết về Bí tạng trong phẩm Ai Thán để hiển bày nghĩa ấy. Trong thứ lớp có dẫn pháp thuyết văn, dùng để quy kết ba thân, cho nên nói bí mật tạng là Đại Niết-bàn. Như ba chấm của chữ Y,

như ba mắt trên mặt của trời Ma-hê-thủ-la, chỉ là thí dụ, lại dụ cho ba đức, cho nên không có đường khác. Nay theo nghĩa thì chấms là thuộc văn tự, nên quy về đức Giải thoát. Mắt chiếu soi, thì nên quy kết về đức Bát-nhã, còn giải thích Viên dung là tổng hợp các văn thí dụ để kết luận nghĩa ấy, cho nên nói Pháp thân cũng chẳng phải v.v...” Vì thế thuyết bí tạng mà có trong phẩm Ai Thán là pháp dụ và hợp, ba nghĩa không có ý thú khác. Đã dùng pháp dụ để chứng minh cho sự phân biệt rõ ràng, hợp văn để chứng minh Viên dung, thì biết rằng hai đoạn văn này nghĩa đều quy về một đường. “Chẳng thể thấy v.v...” trở xuống tức là bác bỏ đó chưa phải ý của kinh này, nên liền bỏ sự phân biệt rõ ràng mà tìm Viên dung. Nếu được ý này v.v...” trở xuống là giải thích kinh, tức là dùng Biệt dùng Viên, chỗ nào cũng đều như thế. Tú xuất, tú cũng là xuất, cũng là tươi tốt. Trí và cảnh chiếu phát ra sự tương ứng, dùng trí chiếu cảnh, do cảnh mà trí phát, cảnh lớn thì trí lớn, cho nên gọi là tương ứng. Cảnh tức Pháp thân, Trí tức Báo thân. Ứng thân tự tại, tức là ứng hiện khắp pháp giới như gương hiện bóng; hình ảnh đối cảnh tượng mà hiển hiện, cho nên nói là không thể tuyệt dứt. Chẳng sinh chẳng khởi tức trước sinh tức là nhân, sau khởi tức là quả. “Chiếu vô v.v...” trở xuống là dùng nghĩa cùng khắp và nghĩa đủ để giải thích nghĩa Viên. Chiếu soi cùng khắp là vì Viên diệt cùng khắp, chiếu soi ba Đế; tánh diệt phát ra đầy đủ khắp nơi; phát huy đầy đủ ba trí, tuy cảnh và trí cùng nêu, nhưng chính là hiển bày Báo trí Viên diệt. Chiếu soi cùng khắp, nên rốt ráo sáng tỏ, phát huy đầy đủ, nên cùng tột các cảnh. Tạm dừng tất sẽ hội nhập, nghĩa là, dùng pháp bốn giáo để tạm dừng các căn cơ quyền thật, tùy mình tùy người mà hiện sinh hiện diệt, xứng cơ chẳng trái nên gọi là sẽ hội hợp. Giữ gìn thì ứng hợp, ý nghĩa cũng như câu trên, khác tức là được hơn. “Là thầy của chư Phật”, chư Phật tức là trí, thầy tức cảnh, cảnh có thể khai phát ra trí cho nên gọi là thầy của chư Phật. Chẳng phải là bốn, tức là bờ này; chẳng phải rốt ráo là bờ kia, chẳng phải trong phần chân, lưu xuất ra; chẳng thể khế hợp với trí, chẳng thể khế lý, không có nhân bắt đầu, không có quả chung cuộc, thật tướng dứt bật đối đãi, cho nên tất cả đều chẳng đúng, cho nên nói: “Gọi là Thật tướng độ”, thầy của Phật đã độ, chư Phật cũng được độ, nghĩa là cảnh đã dứt bật đối đãi cho nên trí cũng dứt bật đối đãi, vì cảnh và trí không hai. Đoạn này tuy nói về trí, nhưng chính là nói về cảnh. “Luận ghi v.v...” , trở xuống tức là kệ tán Bát-nhã trong Thích luận. Cảnh phát sinh trí tuệ nên gọi là “Phật thiện lai” (Phật khéo đến). Trí chiếu cảnh cho nên nói “Phật cùng để” (Phật biết tận cùng). “Trí như như v.v...”

nghĩa là toàn cảnh như là trí như, cho nên nói là trí như như; toàn trí như là cảnh như, cho nên gọi là cảnh như như. “Phật vô ngại” tức là nghĩa Đại. Độ mình, độ người, là tự mình ra khỏi hai loại tử; cũng khiến cho người ra khỏi hai loại tử (chết) đó; Vì độ người cho nên chúng sinh được lợi ích, vì tự độ mình cho nên bản thân được lợi ích. Tất cả đều thành tựu, bằng với mười cõi kia, cho nên gọi là xong xuôi. Sáu cạn khác nhau, trong ba lần, mỗi lần đều có sáu cạn, Pháp thân thì sáu, hai thân kia thì cạn, tánh tịnh Niết-bàn, Nhất thiết chủng trí thì sáu, hai tịnh hai trí kia thì cạn. Thân trí và Giải thoát chẳng đồng cho nên có khác nhau. Chưa phải là chánh ý của kinh này, vì ý kinh vốn Viên dung mà nói có thứ lớp, nay y cứ vào chỗ luận thuyết, cho nên nói chẳng phải ý kinh. Ý tức là v.v... trở xuống, là chính thức nói về ba pháp Viên dung. Ba trí tức là ba pháp, nghĩa là ba pháp thân. Vì lý trí dụng đều có thể dùng chung một phép tắc, cho nên cũng có tên là Pháp. Ba trí tức ba Bát-nhã, ba chấms tức ba Giải thoát, pháp thân tức Nhất thiết chủng trí tánh tịnh Niết-bàn; Báo thân tức trí nhất thiết viên tịnh Niết-bàn; Ứng thân tức trí Đạo chủng phương tiện tịnh Niết-bàn. “Ba pháp v.v...” trở xuống là hai lần dung và tức, đầu tiên là chín, ba tương tức, kế đó là ba, một tương tức, vì chín chỉ là ba, ba chỉ là một. Ba pháp tức chín pháp, vì thân, trí và Giải thoát mỗi pháp có ba. Chín pháp tức ba pháp, vì hợp ba thân thành ba Pháp thân, hợp ba trí thành Bát-nhã, hợp ba Giải thoát thành Giải thoát. Chẳng ba mà là ba, nói về ba, một tương dung. Chẳng là như, vì ngay nơi ba là một. Không được lẫn lộn nhau, vì ngay nơi một mà ba. Danh từ Niết-bàn cùng khắp tất cả mọi nơi, Niết-bàn là pháp an vui, tất cả mọi nơi tức mười pháp giới, đây là vì y cứ vào Sự để giải thích, cho nên có mười cõi sáu cạn khác nhau. “Di hâu” (vượn), kinh Mao Thi Thảo Trùng ghi: “Nhu là Di hâu (vượn), người nước Sở gọi nó là mộc hâu”. Nhảy nhót leo trèo, Hậu Hán Vương, Diên Thọ Vương Tôn Phú nói: “Leo cây cao trăm trượng, vịn theo cành lá dài”. Hà Bá, tức thủy thần tên là Thiên Ngô. Kinh Sơn Hải ghi: “Thiên Ngô có tám đầu, mười tám đuôi”, cũng gọi là Thủy bá, Viên Thần Khế nói: “Hà là bá chủ sông nước, trên ứng với sông Thiên Hán, loài, cá vểnh môi lên phát ra âm thanh chứng nghiệm; dưới thì loài trâu bò rất ư hung bạo. Thuyết Văn ghi: “Hiện trên miệng của loài cá”. Hoài Nam Tử nói: “Trời mưa, loài cá đớp mồi”. Tu-la đánh nhau với trời Đế Thích, thua chạy, sợ hãi trốn vào cọng sen, tức là được chỗ an ổn. Quả báo cõi Dục tức sự no đủ ở cõi Dục là an vui, là báo pháp. Dứt kết sử của cõi dục, văn kinh Niết-bàn quyển hai mươi mốt thường nói về nhân lành, nói về

dứt kết sử là tại cõi người mà ngầm phát sinh định của hai cõi trên, nên gọi là nhân lành. “Nếu ba v.v...” trở xuống là lời văn trong phẩm Anh Nhi Hạnh. Tám muôn v.v... trở xuống: chứng Sơ quả phải trải qua tám muôn kiếp mới thành Bồ-đề, sáu muôn, bốn muôn, hai muôn và một muôn, cũng giống như thế, tương ứng với quả thứ hai, quả thứ ba, quả thứ tư, và Bích-chi-Phật; vì số lần sinh nhiều ít ở cảnh giới bên trong mà việc thành Bồ-đề có mau chậm khác nhau. Kinh có ba đoạn văn, ở quyển thứ mười nói là thành Bồ-đề, thứ mười chín nói là đến Đại Niết-bàn, thứ hai mươi nói là đắc tâm A-nậu Bồ-đề, đã giải thích như trong số ký.

“Thích Luận v.v...”, trở xuống là các văn nói về pháp giới Bồ-tát, phần nhiều nói về Bồ-tát Tam giáo, hoặc chỉ giảng nói Biệt giáo, nay ở đây dùng Viên giáo phần chân gọi là giới Bồ-tát; cho nên biết, vì từ mới phát tâm tức chỉ cho Sơ trụ, cho nên dẫn văn kinh nói Bồ-tát Thập trụ chỗ thấy chưa thấu suốt, để chứng minh cho nghĩa trên và chỉ giữ lấy cực quả làm Phật giới. Hỏi: Bồ-tát Tam giáo và trước Viên trụ, vì sao chẳng nói đến? Đáp: Vì muốn hiển bày cực quả trụ Đại Niết-bàn là ý chính của kinh, vả lại, dùng nhân chân chánh làm giới Bồ-tát, còn tất cả các giai vị khác đều có thể y cứ theo đó mà biết, mỗi pháp đều có nghĩa Niết-bàn. Tùy tình huống, tùy sự việc, mười cõi mỗi việc đều khác nhau, mỗi việc đều cho là Niết-bàn. Trung Quốc dịch là Pháp Thắng, cũng gọi là Pháp Thượng, tức là một vị A-la-hán, sau khi Phật diệt độ tám trăm năm, vị này trích riêng ba trăm câu kệ trong Bà-sa để làm một bộ riêng, gọi là Tập A-tỳ-đàm, lại soạn Tăng Nhất Tập để giải thích hai thứ Niết-bàn; Điều trước lập nghĩa, sau dẫn chứng văn trong quyển hai mươi một của kinh này. Diệt phiền não tức là dứt trừ hạt giống trói buộc, lia các hữu tức dứt trừ phược. Điều là hữu dư, Nhị thừa tuy dứt quả trói buộc, nhưng vô minh vẫn còn, cho nên đối với Phật vẫn là hữu dư; vì thế dẫn kinh Thắng Man để chứng minh cho ý nghĩa ấy. “Xưa diệt v.v...”, Xưa, giáo Tiểu thừa cho tan thân dứt trí là Niết-bàn, cho nên nói là Tận; nay kinh Đại thừa này, lấy Thường trụ làm Niết-bàn, cho nên nói chẳng phải tận. Nếu y cứ theo nghĩa riêng để phản bác thì xưa nay đối đãi nhau, xưa Tiểu nay Đại đều có Niết-bàn, chính là nghĩa chung, chẳng phải hiển bày riêng Niết-bàn viên cực của kinh này. “Nếu phân tích kỹ v.v...” trở xuống là y cứ theo nghĩa riêng để chia chẻ phân tích; cho nên gọi là “chẳng phải như thế”. Cơ tức là bắp thịt, lý tức thớ thịt. Tây Lương Phú của Trường Bình Tử ghi: “Phổ chợ luận bàn, phân biệt thiện ác; phân tích mảy may, chia chẻ tỉ mỉ. Chú thích rằng: Ý nói người

này phân tích thiện ác, thì cho dù trong khoảng mảy may, cũng có thể chia chẻ phân biệt được. “Vì sao v.v...” trở xuống lặp lại lập nghĩa của Uất-đa; Sở diệt thì khác, thuyết ấy lấy việc diệt phiền não làm hữu dư, diệt sinh tử làm Vô dư. “Nếu Nhị thừa ấy v.v...” trở xuống: Nay Sư chính thức vặn hỏi, Pháp Thượng đã cho rằng Tiểu thừa lấy việc dứt Kiến sư tử phược làm hữu dư, dứt sinh tử quả phược làm Vô dư, như Đại thừa lẽ ra cũng phải lấy việc phá vô minh căn bản làm hữu dư, phá sinh tử biến dịch làm Vô dư, cho nên Đại thừa, Tiểu thừa, hai giới đều có hai thứ Niết-bàn cao thấp khác nhau, Tiểu đã chưa phá vô minh, thì đâu thể dùng hai loại sở đắc nhỏ hẹp làm Niết-bàn Hữu dư của Đại thừa ư? Nay ông đã cho hai thứ Niết-bàn của Tiểu thừa là Đại thừa Hữu dư; thì lẽ ra Tiểu thừa đã phá vô minh, nhập vào giai vị Bồ-tát rồi. Cho nên mới nói: Nếu như thế v.v...” trở xuống, là đồng với Phật nhập Niết-bàn Vô dư.

“Việc gì v.v...” Đã như Nhị thừa phá vô minh, nhập vào ngôi vị Bồ-tát, vì sao lại bị chê là chẳng phải Đại thừa? Cho nên nói: Bị chê là chẳng đúng. “Chẳng đoạn v.v...” trở xuống: Đưa ra đoạn văn có ý quở trách Tiểu thừa, vì chẳng dứt vô minh căn bản, vì chẳng đến bờ kia. Ba đức, vì đó là am tranh ngoài cửa, chẳng phải ở trong nhà của Trưởng giả. “Vì sao?:” Kết luận lời quở trách, ở đây nếu y cứ theo nghĩa Biệt giáo, thì hai thứ Niết-bàn của Đại thừa, chỉ có Phật mới chứng đắc, cho nên chẳng được đối với Phật mà nói Tiểu là hữu dư. “Lại nếu như v.v...” trở xuống là theo nghĩa chung để thí dụ bác bỏ, chung thì chín cõi lẽ ra đối với Phật cũng được gọi là hữu dư, vì sao chỉ nói Nhị thừa? Điều chẳng đúng; nhiên tức là đúng, nghĩa là đều chẳng phải là Đại thừa hữu dư. Há chẳng phải Phật tánh cùng khắp hay sao? Tánh an vui tức Phật tánh; đoạn trước nói về Niết-bàn, là đã y cứ theo sự, nên chung cả mười cõi, như nói ở địa ngục lạnh gặp nóng là an vui, v.v...” Nay nói về Phật tánh, theo lý lẽ ra cũng chung cả mười cõi. Vì muốn giải thích nghĩa chung, cho nên nêu ra để giải đáp.

